TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Anh-tuấn, 英俊 = Người tài giỏi, cao-thượng. — HOMME DE TALENT, ESPRIT D'ÉLITE.

Bác-ái, 博愛 = Yêu rộng, phổ-cập ra muôn loài muôn vật. — AMOUR UNIVERSEL.

Bác-sĩ, 博士 = Chức tiến-sĩ bên Nhật-bản. Dùng rộng nghĩa thì chỉ người học-vấn rộng. — DOCTEUR ; SAVANT, ÉRUDIT.

Băng-điểm, 冰點 = Trong « hàn thử biểu » (*thermomètre*), chỉ cái độ nước đến đấy thì thành đông, tức là điểm 0. — TEMPÉRATURE DE LA GLACE FONDANTE.

Bảo-tồn, 保存 = Gìn giữ cho còn lại. — CONSERVER, CONSERVATION.

Bất-kinh, 不經 = Việc chưa từng có, chưa kinh-nghiệm bao giờ. — CHOSE INCROYABLE, QUI N'A PAS ÉTÉ VÉRIFIÉE PAR L'EXPÉRIENCE.

Cán-sự, 幹事 = Người trông nom coi sóc công việc gì. — GÉRANT, CHARGÉ D'AFFAIRES.

Châu-đáo, 周到 = Lo-liệu trước sau, đến nơi đến chốn, không sót điều gì. — TOUT PRÉVOIR, SANS RIEN LAISSER DE CÔTÉ.

Chiêm-tinh, 占星 = Thuật xem sao, đoán số. Tức là thiên-văn-học của đời xưa. — ARTROLOGIE (Thiên-văn-học là : ASTRONOMIE).

Chiến-tích, 戰績 = Công đánh trận giỏi ; đánh trận thắng. — BEAU FAIT DE GUERRE ; EXPLOIT, VICTOIRE.

Chiền-miên, 纏綿 = Quấn-quit miên-man. Nói về cái cảm, cái thú gì nó bao-bọc lấy người ta, khó dứt ra được. — CHARME ENVELOPPANT.

Chiếu-hội (tờ), 照會 = Chữ về ngoại-giao, dùng để chỉ những công-văn của chính-phủ cùng công-sứ lĩnh-sự các nước đưa đi đưa lại để báo tỏ việc gì. — NOTIFICATION.

Chính-giới, 政界 = Gồm những người có quyền-chức về chính-trị. — MONDE POLITIQUE, MONDE GOUVERNEMENTAL.

Chu-chí, 周致 = Đến nơi đến chốn. — Xem *Châu-đáo*.

Công-bố, 公布 = Cáo truyền cho mọi người đều biết. — PROCLAMER, PROMULGUER, PUBLIER.

Cơ-quan (súng), 機關槍 = Súng có máy vặn, một phút đồng-hồ bắn được mấy trăm viên đạn, mang đi mang lại dễ. — MITRAILLEUSE.

Dị-nghị, 異議 = Nhời bàn khác, bàn trái lại. — CONTRADICTION, OBJECTION.

Diễn-đài, 演臺 = Đài cao để đứng đấy mà diễn-thuyết, dậy học. — CHAIRE (où l'on professe).

Diễn-đàn, 演壇 = Nơi công-đồng để cho người ta đến mà diễn-thuyết, nghị-luận. — TRIBUNE.

Dung-tích, 容積 = Cái phần đựng được của một vật gì. — CONTENANCE D'UN OBJET, SA CAPACITÉ.

Dự-bị (quân), 豫備軍 = Quân để dành, lâm-thời mới dùng đến. — RÉSERVE, TROUPES DE RÉSERVE.

Dược-học, 藥學 = Học tính-chất các thứ thuốc, cùng cách chế thuốc. — PHARMACIE.

Đại-bác, 大礮 = Súng nhớn, súng « thần-công », dùng để bắn đạn to. — CANON, PIÈCE D'ARTILLERIE.

Đảm-nhiệm, 擔任 = Gánh vác lấy công việc gì, giữ trách-nhiệm vào mình. — S'ENGAGER À, PRENDRE LA RESPONSABILITÉ DE.

Đạo-mạo, 道貌 = Giáng mặt đạo-đức, trịnh trọng, đáng làm ông thầy. — VISAGE SOLENNEL (se dit des professeurs).

Điển-chương, 典章 = Phép tắc, điều-lệ trong một nước. — LOIS ET RÈGLEMENTS.

Điều-ước, 條約 = Nhời ước đặt thành điều, của hai nước ký với nhau. — TRAITÉ.

Đoàn-luyện, 鍛鍊 = Nung nấu, luyện tập, chắt lọc, cho nó tốt hơn lên. — FORGER ; EXERCER, PERFECTIONNER.

Đoàn-thể, 團體 = Gồm người cùng một nghề, một ý, một chủ-nghĩa. — CORPS, ASSOCIATION.

Đối-phó, 對付 = Nhân một việc gì dùng cách đối-đáp, đối-đãi lại việc ấy. — RÉPONDRE (à un but, à une action, etc.)

Đương-đạo, 當道 = Chỉ những người đương làm quan, có quyền thế trong nước. — HOMMES AU POUVOIR.

Giá-trị, 價值 = Giá đáng của một vật gì. Nói bóng thì chỉ cái phẩm-cách của người ta. — PRIX, VALEUR, MÉRITE.

Giáo-khoa (sách), 教課書 = Sách dùng để dậy học. — MANUEL SCOLAIRE, LIVRE CLASSIQUE, OUVRAGE DIDACTIQUE.

Hải-nha hòa-bình-hội, 海牙和平會 = Hội vạn-quốc họp ở thành Hải-nha (Kinh-đô nước Hà-lan) để giữ cuộc hòa-bình trong thế-giới cùng phân-xử những việc tranh-cạnh của các nước. — CONFÉRENCE INTERNATIONALE DE LA PAIX DE LA HAYE, TRIBUNAL DE LA HAYE.

Hành-chính, 行政 = Sự thi-hành việc chính-trị. — ADMINISTRATION, ADMINISTRATIF.

Hành-động, 行動 = Vận-động để làm việc. — AGIR, ACTION.

Hàng-hải, 航海 = Nghề vượt bể, nghề vận-tải bằng tầu bể. — NAVIGATION ; TRANSPORT MARITIME.

Hợp-đồng, 合同 = Tờ giao-ước hai bên cùng đảm-nhận với nhau việc gì. — CONVENTION.

Hợp-nhất, 合一 = Hợp lại cho được đều nhau, được nhất-luật nhất-chí. — UNIFIER, UNIFICATION.

Hợp-ước, 合約 = Tờ giao-ước hai bên tỏ hợp ý với nhau. — ACCORD.

Kết-tinh, 結精 = Ngưng kết cái phần tinh-hoa lại. — CONDENSER; CRISTALLISER. (Chữ này viết là 結晶 thì chỉ những hạt thủy-tinh trong tuyết kết lại mà thành từng miếng tuyết có hình. Nói bóng nghĩa cũng giống như trên).

Khắc-kỷ, 克己 = Đè nén mình, giữ mình, ngăn cấm không làm sự sấu. — MAÎTRISE DE SOI ; SE DOMINER, SE MAÎTRISER.

Kháng-nghị, 抗議 = Tờ chính-phủ nọ gửi sang chính-phủ kia để cãi-trách điều gì. — PROTESTATION.

Khinh-xuất, 輕率 = Xuất-xử việc gì vội vàng, không nghĩ kỹ. — AGIR À LA LÉGÈRE, INCONSIDÉRÉMENT.

Không-gian, 空間 = Chữ triết-học, thường dùng đối với chữ *thời gian*. Ngang đến vô-hạn gọi là *không gian*. Giọc đến vô-hạn gọi là *thời gian*. Không-gian tức là chữ *vũ* 宇 trong sách cổ mà chỉ « thượng hạ tứ phương » ; thời-gian tức là chữ *trụ* 宙 mà chỉ « vãng cổ lai kim ». — ESPACE (en philosophie).

Khởi-thảo, 起草 = Bắt đầu thảo một cái điều-ước, cái chương-trình, v. v. — ELABORER.

Kịch-liệt, 劇烈 = Dữ-dội, hăng-hái, bạo-mạnh. — VIOLENT, IMPÉTUEUX, FOUGUEUX, EMPORTÉ.

Kiêu-hãnh, 僥倖 = Cầu-cạnh, vận-động, chạy chọt cho cố được gì. — INTRIGUE, INTRIGUER, INTRIGANT.

Ký-ức, 記憶 = Sự nhớ những việc đã qua. — MÉMOIRE (faculté).

Liên-lặc, 連絡 = Liền tiếp, nối với nhau, không có gián-cách. — INTIMEMENT UNI, SOLIDAIRE, SOLIDARITÉ.

Liệt-tích, 劣迹 = Vết sấu, công việc sằng. — VICE, DÉFECTUOSITÉ ; FAUTE COMMISE.

Luật-sư, 律師 = Người chuyên-môn giữ luật-pháp, bênh quyền-lợi cho người ta. Tức ta gọi thường là thầy-kiện. Còn tên chữ nữa là *hộ biện sư* 護辯師. — AVOCAT.

Lục-quân, 陸軍 = Quân trên cạn. Bộ lục-quân là coi về quân trên cạn, đối với bộ hải-quân. — TROUPES DE TERRE ; MINISTÈRE DE LA GUERRE.

Lưu-toan, 硫酸 = Chất *toan* có lưu-hoàng. — ACIDE SULFURIQUE.

Lưu-vực, 流域 = Gồm những đất ở trong vùng nước chảy của một con sông ; thường thường là khoảng đất thấp ở giữa hai mạch núi, con sông chảy trong. — VALLÉE (d'un fleuve).

Luyện-đan, 煉丹 = Theo tiên-thuật ở nước Tầu ngày xưa là nấu luyện một thứ thuốc tiên bằng đan-sa (tức là châu-sa) dùng thuốc ấy thì được trường-sinh, không phải chết. — PURIFIER LE CINABRE (chercher le remède qui préserve de la mort).

Mẫn-tiệp, 敏捷 = Cần-mẫn, siêng năng, nhanh-nhẹn. — ACTIF, VIGILANT, DILIGENT.

Mô-tả, 摸寫 = Phỏng vẽ ra, hình-dung ra. — PEINDRE, REPRÉSENTER.

Nghệ-thuật, 藝術 = Nói gồm các công-nghệ, các phương-thuật thuộc về thực-nghiệp. — ARTS ET MÉTIERS.

Nghiêm-luật, 嚴律 = Lúc nguy-hiểm như khi chiến-tranh đặt luật riêng, nghiêm-khắc hơn khi thường, giao quyền quan văn cho quan võ. — ETAT DE SIÈGE.

Nghiên-tinh đàm-tứ, 研精覃思 = Nghiền nghẫm, suy nghĩ cho chí rộng, chí sâu. — PÉNÉTRER PROFONDÉMENT PAR LA PENSÉE.

Ngục-thất, 獄室 = Nhà giam, nhà ngục. — MAISON DE DÉTENTION, PRISON.

Nguyên-thủ, 元首 = Ông đầu nước, vua hay là tổng-thống. — CHEF D'ETAT.

Nhất-chí, 一致 = Giống-nhau, theo một cách, một thể-thức. — UNIFORMITÉ.

Nhiệt-thành, 熱誠 = Lòng thành thực sốt-sắng vì một việc gì. — ENTHOUSIASME, EXALTATION.

Nhượng-bộ, 讓步 = Nhường bước, hai bên chịu nhường nhịn nhau. — CONCESSION RÉCIPROQUE.

Phân-tích, 分析 = Phép bắt đầu tự nhớn mà xét đến nhỏ, phân tách các nhẽ để xét kỹ từng phần. — ANALYSE, MÉTHODE ANALYTIQUE. (Đối với *tổng-hợp.*)

Pháo-đội, 砲隊 = Một đội pháo-binh có mấy khẩu súng nhớn cùng quân phục dịch. — BATTERIE (d'artillerie).

Phú-dữ, 賦與 = Nói về giời bẩm-sinh cho cái tính gì. — DONNER, RÉPARTIR ; DON DE LA NATURE, INNÉ.

Phùng-nghênh, 逢迎 = Đón dước ; nịnh nọt người trên để cầu-cạnh được tiến đạt. — FLATTER SES SUPÉRIEURS POUR S'ATTIRER LEURS BONNES GRÂCES.

Quái-đản, 怪誕 = Việc kỳ-quái, không thực. — FABULEUX, FANTASTIQUE.

Quân-doanh, 軍營 = Nơi quân đóng ; trong chốn quân đội. — CAMP ; ARMÉE.

Quân-luật, 軍律 = Lúc đại nguy-hiểm dùng phép quân mà chừng-trị kẻ làm loạn. — LOI MARTIALE.

Quốc-tế công-pháp, 國際公法 = Phép công của các nước trong khi giao-thiệp với nhau. — DROIT INTERNATIONAL PUBLIC.

Quốc-tế hợp-nghị, 國際合議 = Tờ ước nghị các nước với nhau. — ENTENTE INTERNATIONALE.

Quyết-chiến, 決戰 = Trận đánh quyết phân thắng bại. — BATAILLE DÉCISIVE.

Tài-nguyên, 財源 = Nguồn tài sản, cái gì sinh ra nhiều lời lãi. — SOURCE DE RICHESSES, SOURCE DE REVENUS.

Thái-ấp, 采邑 = Phần đất riêng của mỗi nhà qui-tộc ngày xưa. — FIEF, DOMAINE (d'un seigneur).

Thám-hiểm (đội), 探險隊 = Bọn người đi thám xét những nơi hiểm trở, dất xa xôi. — EXPLORATION ; EXPÉDITION (d'explorateurs).

Thị-trưởng, 市長 = Quan đứng đầu một làng, một tỉnh (tức như chức lý-trưởng, đốc-lý). — MAIRE, BOURGMESTRE.

Thiện-hậu chương-trình, 善後章程 = Tờ chương-trình mấy nước ký để biểu tỉnh thân-thiện với nhau về sau. — PROTOCOLE D'AMITIÉ.

Thiết-huyết, 鐵血 = Là *sắt* và *máu*. Chỉ cái chính-sách quả-quyết, dùng đến sự chém giết cũng không ngại. — FER ET SANG.

Thời-gian, 時間 = Chữ triết-học, chỉ cái quá-khứ, hiện tại, vị-lai lưu-truyền không cùng. Ngày, tháng, năm, là từng phần nhỏ trong thời-gian. Đối với *thời-gian* là *không-gian*. — TEMPS (en philosophie).

Thời-kỳ, 時期 = Chỉ một cái khoảng trong bao lâu. — PÉRIODE (de temps).

Thông-tín, 通信 = Người ở nơi khác báo tin về cho biết. — CORRESPONDANT.

Thu-hoạch, 收獲 = Thu được, lấy được về mình ; sự kết-quả được. — ACQUÉRIR, ACQUISITION ; RÉSULTAT OBTENU.

Thú-y, 獸醫 = Nghề thuốc chữa các giống vật. — ART VÉTÉRINAIRE.

Thủ-hiến, 首憲 = Ông quan đầu một xứ, một tòa. — PREMIER MAGISTRAT D'UN PAYS.

Thực-tiễn, 實踐 = Sự thực làm, thực có, thực dùng. Đối với *lý-thuyết* là sự suy-lý mà nói, chưa đem ra dùng. — PRATIQUE.

Thương-giới, 商界 = Gồm những nhà buôn bán trong một xứ. — MONDE DU COMMERCE.

Thượng-hiến, 上憲 = Quan đầu xứ. — Xem *thủ-hiến*.

Tịch-một, 籍沒 = Sự thu lấy sản vật của người mắc nợ, của địch-quốc. — SAISIR, CONFISQUER.

Tiến-cử, 薦舉 = Tiến lên để quan trên cất đặt. — PROPOSER (pour une fonction) ; PROMOUVOIR.

Tiêu-trưởng, 消長 = Chỉ cái nhẽ gì, một sự, một vật gì tùy theo một sự vật khác, mà cùng nhớn lên, cùng bé đi, cùng tăng, cùng giảm. — EN RAISON DIRECTE DE...

Tô-tạo, 塑造 = Gây nặn lên, đặt thành ra. — FORMER, ACQUÉRIR PAR LA FORMATION.

Tổng-hợp, 綜合 = Phép bắt đầu từ nhỏ mà suy đến nhớn ; họp các nhẽ để xét lấy cái nghĩa nhớn. — SYNTHÈSE, MÉTHODE SYNTHÉTIQUE.

Tổng-thống, 總統 = Ông quốc-trưởng gồm giữ các quyền trong nước. Tức ta gọi là ông giám-quốc. — PRÉSIDENT DE LA RÉPUBLIQUE.

Tốt-nghiệp, 卒業 = Nói về sự học đến ngày thành công. — FIN, ACHÈVEMENT DES ÉTUDES.

Tù-trưởng, 酋長 = Người đầu, người tướng một dợ man-di. — CHEF DE TRIBU.

Tư-bản, 資本 = Tiền vốn. Người có tiền vốn cho vay, người buôn-bản tiền-bạc. — CAPITAL ; CAPITALISTE.

Từ-bi, 慈悲 = Hiền-từ, thương người, thương muôn vật chúng-sinh. — COMPASSION, MISÉRICORDE.

Tụy-đạo, 隧道 = Đường xuyên sơn, đào ngầm để đi dưới đất, dưới núi. — GALERIE SOUTERRAINE ; TUNNEL.

Tuyên-thệ, 宣誓 = Đọc nhời thề. — PRÊTER SERMENT.

Tư-lệnh-bộ, 司令部 = Gồm các quan giữ mệnh lệnh trong một quân. — ETAT-MAJOR ; COMMANDEMENT.

Tư-pháp, 司法 = Quan giữ pháp-luật, tức là các quan án cùng các viên-chức về việc án. — JUSTICE ; JUDICIAIRE ; AUTORITÉ JUDICIAIRE ; FONCTIONS JUDICIAIRES.

Tri-ngộ, 知遇 = Gặp mà biết, người dưới được gặp người trên biết cho. — AVOIR L'OCCASION D'ÊTRE APPRÉCIÉ PAR LE ROI (Se dit d'un mandarin).

Triều-miếu, 朝廟 = Nơi triều-đình, cung điện, nơi vua ở cùng nơi thờ vua. — COUR ; PALAIS ET TEMPLES IMPÉRIAUX.

Truyền-kỳ, 傳奇 = Sách truyền chép những truyện kỳ lạ. — CONTE MERVEILLEUX, RÉCIT FABULEUX.

Trừu-tượng, 抽象 = Tiếng về tâm-lý học, chỉ phàm cái gì thuộc về vô-hình, phải suy-nghĩ trong bụng mà tưởng-tượng ra. — ABSTRAIT, ABSTRACTION. — Đối với *cụ-thể* 具體 là cái gì có hình-thể. — CONCRET.

Ức-thuyết, 臆說 = Ức-lượng, đoán ước mà nói ra, không phải biết thực. — HYPOTHÈSE ; PROCÉDER PAR HYPOTHÈSE.

Ứng-dụng, 應用 = Đem dùng ra thực sự. Nói cái lý-thuyết gì đem ra thực-dụng. — APPLIQUER, METTRE EN APPLICATION (une science, une théorie).

Ủy-viên hội 委員會 — Hội được quyền của nhiều người ủy thác cho để thay vì mà xử trí các việc. — COMITÉ.

Uyên-áo, 淵奧 = *Uyên* là cái vực sâu ; *áo* là cái phần sâu nhất ở trong nhà. Chỉ cái nghĩa-lý, ý-vị thâm-trầm. — PENSÉE, IDÉE PROFONDE.

Vận-hội, 運會 = Thời thế xoay vần. Theo sách cổ thì 30 năm là một đời (*thế*) ; 12 đời là một *vận* 30, vận là một *hội*, 12 hội là một *nguyên*. — CIRCONSTANCES (nées du déroulement des temps). *Par extension :* DESTINÉE (d'un pays).

Vật-dục, 物欲 = Sự ham muốn, xui giục bởi cái phần vật-chất trong người ta. — INSTINCT, IMPULSION INSTINCTIVE ; PASSION MAUVAISE.

Vật-thể, 物體 = Hình thể của vật ; vật có hình-thể. — CORPS ; CORPS MATÉRIEL.

Vinh-dự, 榮譽 = Sự vẻ vang danh giá. — GLOIRE, HONNEUR.

Vô-dạng, 無恙 = Không hề gì, không nguy-hiểm gì, không đau yếu gì. — SANS DANGER, SANS MAL ; INDEMNE.

Xã-thuyết, 社說 = Bài luận thuyết của nhà báo làm ; bài luận đứng đầu quyển báo. — ARTICLE DE FOND, ÉDITORIAL.

Xử-thế (phép), 處世 = Cách cư-xử ở trên đời. — CONDUITE, PRATIQUE DE LA VIE.

Yêu-cầu, 要求 = Xin đòi, sách đòi. — EXIGENCE, RÉCLAMATION.

Mấy chữ in sai

Trang 144,	giòng thứ 25.	Nghiên-*tình* đàm-*tử*,	phải chữa là	nghiên-*tinh* đàm-*tử*
— 152,	— 11.	Khả-*nguyện*	, —	khả-*nguyên*

Nous cheminons parmi des broussailles, nous déchirons nos pieds à des rocs aigus.

Des abîmes nous entourent, leur vide nous attire, des obstacles hérissent les sentiers qui les longent : nous sommes les pélerins du Val de l'Ombre de la Mort...

Notre cœur est un serpent qui se dévore, notre âme une vapeur que les vents disloquent.

Nous savons l'angoisse des jours obscurs et l'horreur des nuits qui recommencent ..

Edouard Rod.

*

* *

Người ta ở đời như đi trong đám gai-góc, thường bị toặc chân vào đá nhọn.

Quanh mình những vực sâu, trông thăm thẳm như muốn hút mình vào đấy ; con đường đi thì đầy những trở-ngại ; thực là một bọn lữ-hành giắt nhau đi trong thung sâu lũng thẳm ..

Lòng ta như con rắn độc tự mình lại cắn mình, hồn ta như cái hơi nước gió thổi tan.

Ta biết cái sầu vô cùng những ngày thảm-đạm, ta biết cái thảm vô-hạn những đêm không cùng...